

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 62/2021/DS-PT  
Ngày 02-3-2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Ngọc Dũng

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Kim Cua  
Ông Lê Minh Đạt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hồng Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2020/TLPT-DS ngày 30/11/2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 13/01/2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:**

1.1. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1958

Cùng địa chỉ: Ấp An Thuận, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973; địa chỉ: Ấp An Hòa, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**2. Bị đơn:**

2.1. Ông Quách H1 sinh năm 1973

2.2. Bà Hà Kim O, sinh năm 1973

Cùng địa chỉ: Ấp An Thuận, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1993; địa chỉ: Ấp An Lợi, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

**3. Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn Đức trình bày:*

Ngày 15/12/2016 (âm lịch), ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng ông Quách H1 bà Hà Kim O vay số tiền 800.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận miệng lãi suất có khi 2%, có khi 3%. Theo hai bên thỏa thuận, trong 02 năm đầu tiên (từ ngày 15/12/2016 đến ngày 15/12/2018) thì bị đơn đóng lãi cho nguyên đơn 2%/tháng và năm thứ 03 (từ 15/01/2019 đến 15/3/2019) thì bị đơn đóng lãi 3%/tháng, bị đơn đóng lãi đầy đủ như hai bên thỏa thuận đến tháng 3/2019 thì ngưng cho đến nay. Việc đóng lãi hai bên không có làm giấy tờ. Hai bên thỏa thuận thời hạn trả nợ là 02 năm, sau đó gia hạn thêm 01 năm. Lúc vay tiền thì hai bên có làm giấy tờ do phía bị đơn viết và ký tên. Mục đích vay tiền là để kinh doanh đánh bắt hải sản. Sau đó, nguyên đơn có yêu cầu bị đơn đóng lãi và vốn nhưng phía bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ.

Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Quách H1 bà Hà Kim O có nghĩa vụ trả số tiền đã vay còn thiếu và lãi suất phát sinh từ ngày 15/12/2016 đến ngày Tòa án xét xử, nguyên đơn đồng ý khấu trừ phần tiền lãi chênh lệch. Cụ thể, số tiền lãi theo quy định  $800.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 03 \text{ năm} 07 \text{ tháng} = 573.333.000 \text{ đồng}$ , phần lãi bị đơn đã đóng cho nguyên đơn là 392.000.000 đồng (02 năm 320.000.000 đồng + 03 tháng 72.000.000 đồng), như vậy bị đơn còn phải trả tiếp cho nguyên đơn số tiền lãi tạm tính là 181.333.000 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Quách H1 bà Hà Kim O có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn đã vay còn thiếu là 800.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 15/12/2016 đến ngày Tòa án xét xử, tạm tính đến ngày 15/7/2020 số tiền là 181.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 981.000.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Quách H1 bà Hà Kim O và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Thanh Tâm trình bày:*

Ngày 15/12/2016 (âm lịch) ông H1 bà O có vay tiền của bà Nguyễn Thị T số tiền 800.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, hợp đồng vay hai bên không thỏa thuận thời hạn, mục đích bị đơn vay tiền về để cho người khác mượn lại để làm máy động cơ tàu do bị đơn hoạt động, phục vụ hoạt động làm ăn kinh tế chung trong gia đình bị đơn. Việc đóng lãi hai bên không có làm giấy tờ, mỗi tháng đóng với lãi suất 3%/tháng số tiền 24 triệu đồng, đóng lãi đầy đủ đến tháng 10/2019 âm lịch thì ngưng cho đến nay.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn cũng đồng ý có vay nguyên đơn số tiền nợ gốc là 800.000.000 đồng. Nhưng bị đơn yêu cầu Tòa án tính lại số tiền lãi bị đơn đã đóng vượt quá theo quy định của pháp luật, từ 15/12/2016 cho đến tháng 15/10/2019 bị đơn đóng mỗi tháng 3%/tháng = 24 triệu đồng để trừ số tiền lãi vượt quá theo lãi suất quy định của pháp luật.

Tiền lãi đã đóng từ ngày 15/12/2016 đến ngày 15/10/2019 với lãi suất 3%/tháng của số tiền 800.000.000 đồng =  $800.000.000 \text{ đồng} \times 3\%/\text{tháng} \times 34$

tháng = 816.000.000 đồng. Số tiền lãi phải đóng từ 15/12/2016 đến ngày 15/8/2020 theo lãi suất quy định của pháp luật = 800.000.000 đồng x 0,8%/tháng x 43 tháng = 275.200.000 đồng. Như vậy, số tiền lãi bị đơn đã đóng cho ông H, bà T là đã vượt quá so với quy định của pháp luật số tiền lãi là 816.000.000 đồng - 275.200.000 đồng = 540.800.000 đồng. Do đó, bị đơn yêu cầu Tòa án xem xét trừ số tiền vượt quá so với quy định, bị đơn còn nợ lại phía ông H, bà T số tiền là 800.000.000 đồng - 540.800.000 đồng = 259.200.000 đồng và bị đơn đồng ý tiếp tục chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B đã áp dụng các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 288, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T. Buộc bị đơn bà Hà Kim O, ông Quách Hiệp có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền vay còn thiếu là 638.152.000 đồng (Sáu trăm ba mươi tám triệu một trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 02/10/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền vốn 800.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, đồng thời trừ đi số tiền lãi đã nhận vượt quá quy định, tổng số tiền yêu cầu bị đơn phải trả là 934.665.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý việc cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính tiền lãi, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét áp dụng khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lại tiền lãi như nội dung kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo vì hai bên có tranh chấp về lãi nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính tiền lãi là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận giữa hai bên có hợp

đồng vay có lãi nhưng không có căn cứ xác định mức lãi là 2%/tháng như nguyên đơn trình bày hay 3%/tháng như bị đơn trình bày. Do có tranh chấp về lãi suất nên cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính tiền lãi là có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 66/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn bà Hà Kim O, ông Quách Hiệp và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền là 800.000.000 đồng. Đồng thời các bên trình bày thống nhất ngày giao kết hợp đồng vay là ngày 15/12/2016 âm lịch (ngày 12/01/2017 dương lịch) nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn cho rằng đã đóng lãi cho nguyên đơn từ ngày vay cho đến ngày 15/10/2019 với mức lãi suất 3%/tháng nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ để xem xét. T khi đó, nguyên đơn thừa nhận có nhận tiền lãi từ bị đơn đóng với lãi suất trong 02 năm đầu từ ngày 15/12/2016 đến ngày 15/12/2018 (24 tháng) với lãi suất 2%/tháng và thời gian từ ngày 15/01/2019 đến ngày 15/3/2019 (03 tháng) với lãi suất là 3%/tháng đối với số tiền đã vay là 800.000.000 đồng với tổng số tiền lãi đã đóng là 456.000.000 đồng nên được ghi nhận làm căn cứ giải quyết vụ án.

[3] Nguyên đơn kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*” để tính mức lãi suất vay 10%/năm là không phù hợp mà phải tính 20%/năm theo khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xét thấy, các bên đương sự đều xác định hợp đồng vay có lãi, tuy mức lãi suất các bên đưa ra không thống nhất, nguyên đơn cho rằng 2%/tháng (có 03 tháng cuối trước khi bị đơn ngưng đóng lãi là 3%/tháng), bị đơn cho rằng 3%/tháng và cả hai bên đều không có căn cứ chứng minh về mức lãi suất mà mình đưa ra nhưng mức lãi suất mà các bên đưa ra đều cao hơn mức lãi suất quy định là 20%/năm. Do đó, mức lãi suất phải được xác định là 20%/năm theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 mới phù hợp.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác...*”. Đối chiếu với quy định trên

thì mức lãi suất mà cả nguyên đơn và bị đơn trình bày đều cao hơn so với mức lãi suất quy định. Do đó, số tiền lãi đối với số tiền 800.000.000 đồng đã vay ngày 12/01/2017 (15/12/2016 âm lịch) bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật từ ngày 12/01/2017 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm 21/9/2020 (44 tháng, 09 ngày) được xác định = 800.000.000 đồng x 20%/năm x 44 tháng 09 ngày = 590.665.000 đồng. Như vậy, so với mức lãi suất theo quy định thì bị đơn vẫn còn thiếu tiền lãi là 134.665.000 đồng (590.665.000 đồng tiền lãi phải trả - 456.000.000 đồng tiền lãi đã đóng) nên kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 934.665.000 đồng (800.000.000 đồng tiền vốn + 134.665.000 đồng tiền lãi còn thiếu) là có căn cứ nên được chấp nhận.

Ngoài ra, đây là hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng cấp sơ thẩm không áp dụng điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để xác định nghĩa vụ chậm trả kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm là thiếu sót, phải điều chỉnh lại.

Từ những nhận định trên, nhận thấy cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính tiền lãi trong vụ án này là không phù hợp, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên án phí sơ thẩm được điều chỉnh tương ứng, theo đó bà Hà Kim O, ông Quách Hiệp có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí sơ thẩm là 40.040.000 (Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên ông nguyên đơn không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T;

Sửa Bản án sơ thẩm số: 66/2020/DS-ST ngày 21/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 288, 463, 465, 466, 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T.

Buộc bị đơn bà Hà Kim O, ông Quách Hiệp có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền 934.665.000 (Chín trăm ba mươi bốn triệu sáu trăm sáu mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật (trong trường hợp này do các bên thỏa thuận mức lãi suất cao hơn so với quy định nên mức lãi xuất được xác định là 20%/năm).

## 2. Án phí:

### 2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Hà Kim O, ông Quách Hiệp có nghĩa vụ liên đới chịu số tiền án phí là 40.040.000 (Bốn mươi triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 18.000.000 đồng theo biên lai thu số 0008773 ngày 21/01/2020 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 4.525.000 đồng theo biên lai thu số 0000260 ngày 16/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Án phí phúc thẩm: Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002807 ngày 06 tháng 10 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre (do ông Nguyễn Tấn Đ nộp).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Huỳnh Ngọc Dũng**